

Thứ ba, ngày 28 tháng 2 năm 2023

Vietnam Daily Review

Thị trường đóng cửa với sắc xanh

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 1/3/2023		•	
Tuần 13/2-17/2/2023		•	
Tháng 02/2023		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Ngưỡng 1,030 giờ lại trở thành ngưỡng kháng cự mà VN-Index không thể vượt qua trong ngày hôm nay. Chỉ số kết phiên tại mốc 1,024.68 điểm, tăng nhẹ hơn 3 điểm so với phiên hôm qua. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tích cực với 14/19 ngành tăng điểm, trong đó ngành Thực phẩm và đồ uống, Hàng cá nhân & Gia dụng tăng tốt nhất. Ở chiều ngược lại, ngành Bán lẻ dẫn đầu đã giảm. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này bán ròng nhẹ trên sàn HSX và tiếp tục mua ròng trên sàn HNX. Đà giảm đã có dấu hiệu chững lại trong ngày hôm nay. Trong những phiên giao dịch tiếp theo, BSC kỳ vọng VN-Index có thể tìm được điểm cân bằng trong vùng 1,020-1,030.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL biến động theo xu hướng vận động của VN30, riêng VN30F2303 và VN30F2306 giảm. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 28/2/2023, các chứng quyền biến động theo xu hướng giằng co của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index **+3.43** điểm, đóng cửa **1024.68** điểm. HNX-Index **-0.88** điểm, đóng cửa **202.38** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **VCB (+0.82)**, **MSN (+0.76)**, **VHM (+0.66)**, **VRE (+0.56)**, **SAB (+0.44)**.
- Kéo chỉ số giảm: **TCB (-0.43)**, **HVN (-0.24)**, **GAS (-0.24)**, **BID (-0.19)**, **MWG (-0.18)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **5,273** tỷ đồng, giảm **-31.84%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 6,481 tỷ đồng.
- Biên độ dao động: 15.64 điểm. Thị trường có **222** mã tăng, 86 mã tham chiếu, **151** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-1.35** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **HPG (-50.47 tỷ)**, **DXG (-27.88 tỷ)**, **E1VFN30 (-19.93 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **16.76** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

VN-INDEX **1024.68**
Giá trị: 5272.6 tỷ **3.43 (0.34%)**
Khối ngoại (ròng): -1.35 tỷ

HNX-INDEX **202.38**
Giá trị: 666.08 tỷ **-0.88 (-0.43%)**
Khối ngoại (ròng): 16.76 tỷ

UPCOM-INDEX **76.44**
Giá trị: 216.48 tỷ **0.6 (0.79%)**
Khối ngoại (ròng): -0.42 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	76.6	1.13%
Giá vàng	1,811	-0.34%
Tỷ giá USD/VND	23,780	-0.17%
Tỷ giá EUR/VND	25,248	-0.08%
Tỷ giá JPY/VND	174	-0.44%
LS liên NH 1 tháng	6.6%	0.64%
LS TPCP 5 năm	3.8%	-0.25%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VNM	22.53	HPG	-50.47
PVD	18.33	DXG	-27.88
PC1	16.78	E1VFN30	-19.93
VIC	14.46	KDC	-14.33
POW	13.33	NLG	-12.40

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Hiệu suất PTKT	Trang 3
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 4
Danh mục đầu tư cơ bản	Trang 5
Báo cáo mới nhất	Trang 6
Khuyến cáo sử dụng	Trang 7

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 27/2

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu vào	Liên quan đầu ra
Dầu WTI	Barrel	75.74	-0.76%	-1.94%	-3.12%	-18.99%	PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	Barrel	82.52	-0.77%	-1.84%	-2.34%	-13.23%	PVT	GAS, BSR
Xăng	Gallon	2.37	0.53%	-3.09%	-5.37%	-18.48%	HVN, VJC	PLX, OIL
Vàng	Ounce	1817.27	0.36%	-1.30%	-5.71%	-4.75%		PNJ
Bạc	Ounce	20.60	-0.81%	-5.24%	-12.57%	-15.64%		PNJ
Đậu tương	Bushel	1516.75	-0.80%	-0.54%	-1.21%	-7.33%	DBC, QNS	HKB
Lúa mì	Bushel	692.75	-2.19%	-7.69%	-7.94%	-24.45%	AFX	
Sữa	Cwt	17.85	-0.06%	-0.34%	-8.23%	-14.68%	KDC	VNM, GTN, QNS
Cao su	JPY/kg	135.10	-1.39%	-3.02%	-6.51%	-25.52%	SRC, CSM, DRC	DPR, PHR, HAG, HNG
Đường	LB	22.09	3.81%	3.56%	4.15%	22.72%	VNM, GTN, QNS	SBT, LSS, SLS, QNS,
Chè	Kg	2.75	0.00%	-0.72%	-2.14%	-3.51%		
Cà phê	LB	189.75	-0.76%	-2.42%	11.36%	-19.00%	VCF, CTP	CTP, DLG
Đồng	LB	4.00	1.24%	-4.39%	-4.82%	-9.98%	CAV, SAM, TGP, VTH	MSN, ACM, BGM
Thép	CNY/ton	4193.00	-0.40%	0.70%	0.34%	-11.09%		HPG
Nhôm	Ton	2379.00	1.86%	-3.19%	-8.13%	-29.38%	CAV, SAM, TGP, VTH	
Quặng sắt	Ton	129.50	-1.52%	1.57%	4.02%	-4.43%	HPG	
Than đá	Ton	197.00	-5.83%	-4.21%	-25.76%	-28.23%	HT1,HPG	HLC, NBC, TNT, THT

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Chốt phiên 27/2, dầu Brent giảm 71 US cent hay 0.9% xuống 82.45 USD/thùng, dầu WTI giảm 64 US cent hay 0.8% xuống 75.68 USD/thùng.
 - Giá dầu giảm khoảng 1% do số liệu kinh tế của Mỹ mạnh khiến các nhà đầu tư chuẩn bị tinh thần Cục Dự trữ Liên bang Mỹ tăng tiếp lãi suất để chống lại lạm phát, điều đó có thể làm chậm tăng trưởng kinh tế và nhu cầu dầu mỏ.

Giá vàng

- Vàng giao ngay tăng 0.4% lên 1,817.69 USD/ounce. Vàng Mỹ kỳ hạn tháng 4 đóng cửa tăng 0.4% lên 1,824.9 USD/ounce.
 - Giá vàng tăng do USD thoái lui, mặc dù lo lắng Cục Dự trữ Liên bang tiếp tục tăng lãi suất khiến vàng gần ở mức thấp nhất hai tháng.

Giá quặng sắt

- Hợp đồng quặng sắt giao tháng 5 trên sàn giao dịch hàng hóa Đại Liên đóng cửa giảm 2.53% xuống 885.5 CNY (127.14 USD)/tấn. Tại Singapore, quặng sắt giao tháng 3 giảm 2.64% xuống 123.4 USD/tấn.
 - Giá quặng sắt tại Đại Liên và Singapore tiếp tục giảm do lo ngại về nhu cầu yếu hơn trong ngắn hạn, sau khi trung tâm sản xuất thép Đường Sơn bị yêu cầu đóng cửa vào thứ bảy để đối phó với tình trạng ô nhiễm nặng.

Giá nông sản

- Cà phê arabica kỳ hạn tháng 5 giảm 1.25 US cent hay 0.7% xuống 1.8645 USD/lb. Dự trữ cà phê trên sàn ICE giảm dưới 800,000 bao trong ngày 27/2, giảm hơn 90,000 bao từ mức đỉnh 7.5 tháng đạt được trong ngày 8/2. Cà phê robusta kỳ hạn tháng 5 giảm 19 USD hay 0.9% xuống 2,115 USD/tấn. Xuất khẩu cà phê của Uganda trong tháng 1 tăng 23% so với cùng tháng năm trước.

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
12/15/2022	TLG	51.1	60	45.5	51.9	75	1.57%	Có thể giữ nguyên vị thế
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt			(**) Tiệm cận giá mục tiêu			

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
31/1/23	DGC	60.3	70	56.6	SL	8	-6.14%
19/12/22	VCS	57.7	70.5	53.3	SL	46	-7.63%
16/12/22	IJC	14.2	18	13	SL	4	-8.45%
18/8/22	PTB	67.8	77	64	SL	21	-5.60%
5/8/22	DRC	29.5	34	28.2	SL	54	-4.41%
4/8/22	VTP	62.3	70	58.5	SL	46	-6.10%
7/18/22	GVR	23.2	23.5	21.9	TP	65	1.29%
27/6/22	DBC	19.45	24	18.25	TP	9	23.39%
6/6/2022	NT2	25.1	28.5	23.5	TP	8	13.55%
1/6/2022	PC1	38.5	43.3	35.2	TP	7	12.47%
25/5/22	FRT	82.7	103.9	76.3	TP	26	25.63%
19/5/22	DCM	31.4	40	28	TP	14	27.39%
Chú thích: Danh sách thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất					TP - Đã chốt lời	SL - Đã cắt lỗ	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất khuyến nghị lãi	Hiệu suất khuyến nghị lỗ	Hiệu suất bình quân	Số ngày nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	1	0	1.57%	0.00%	1.57%	75
Cổ phiếu đã chốt	250	231	7.06%	-7.47%	3.99%	23
Chú thích: Danh sách thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất					TP - Đã chốt lời	SL - Đã cắt lỗ

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (Tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	40.0	-1.20%	1.5	2,462	2.6	2,802	14.3	2.5	49.00%	18.50%
PNJ	Bán lẻ	76.9	1.10%	0.8	1,061	0.8	5,508	14.0	3.2	49.00%	24.70%
BVH	Bảo hiểm	48.5	0.60%	0.9	1,514	0.3	2,306	21.0	1.7	27.30%	8.20%
PVI	Bảo hiểm	51.0	2.40%	0.8	502	0.1	3,570	14.3	1.5	59.60%	11.10%
VIC	Bất động sản	52.6	0.20%	0.4	8,436	2.0	2,190	24.0	1.7	12.10%	1.30%
VRE	Bất động sản	26.7	3.70%	1.1	2,551	3.4	1,204	22.2	1.8	32.70%	8.50%
VHM	Bất động sản	41.5	1.50%	0.8	7,599	2.8	6,575	6.3	1.2	24.10%	20.70%
DXG	Bất động sản	10.0	1.90%	2.2	256	4.7	244	41.0	0.4	22.80%	3.40%
SSI	Chứng khoán	18.2	0.00%	1.7	1,143	9.1	1,142	16.0	1.2	43.40%	9.30%
VCI	Chứng khoán	25.7	2.00%	2.1	471	2.7	1,995	12.9	1.7	22.70%	13.30%
HCM	Chứng khoán	22.7	-0.20%	1.7	436	2.7	1,864	12.2	1.3	47.30%	11.20%
FPT	Công nghệ	80.5	0.20%	0.8	3,714	1.8	4,827	16.7	3.7	49.00%	27.70%
FOX	Công nghệ	57.5	1.60%	0.7	-	0.0	6,478	8.9	2.6	0.00%	32.70%
GAS	Dầu khí	103.5	-0.50%	0.6	8,330	0.3	7,730	13.4	3.3	3.00%	26.50%
PLX	Dầu khí	37.3	0.70%	1.2	1,993	0.4	1,165	32.0	1.9	18.10%	6.80%
PVS	Dầu khí	26.0	1.20%	1.2	523	4.3	1,501	17.3	1.0	20.10%	6.10%
BSR	Dầu khí	15.7	0.60%	1.5	-	2.4	4,661	3.4	1.0	0.00%	32.50%
DHG	Dược	96.3	-0.10%	0.4	530	0.0	7,560	12.7	3.1	54.30%	24.50%
DPM	Hóa chất	35.0	0.40%	1.3	576	2.7	14,275	2.5	1.0	18.50%	45.30%
DCM	Hóa chất	23.5	-0.40%	1.5	523	2.9	8,054	2.9	1.2	10.40%	46.90%
VCB	Ngân hàng	93.5	0.80%	0.9	18,608	2.2	6,316	14.8	3.3	23.60%	24.00%
BID	Ngân hàng	44.1	-0.30%	1.0	9,381	0.5	3,597	12.3	2.3	17.20%	20.20%
CTG	Ngân hàng	27.4	-0.50%	1.2	5,537	1.5	3,518	7.8	1.3	28.10%	16.90%
VPB	Ngân hàng	17.0	0.30%	1.2	4,813	6.2	2,707	6.3	1.2	17.60%	19.30%
MBB	Ngân hàng	17.2	0.00%	1.5	3,289	4.5	3,856	4.5	1.1	23.20%	26.80%
ACB	Ngân hàng	24.4	0.60%	1.1	3,466	6.3	4,053	6.0	1.4	30.00%	26.50%
BMP	Nhựa	59.8	0.00%	0.8	206	0.1	8,507	7.0	1.9	85.40%	28.30%
NTP	Nhựa	31.9	-0.30%	0.7	174	0.0	3,701	8.6	1.5	17.80%	17.30%
MSR	Tài nguyên	10.8	0.00%	1.5	-	0.0	662	16.3	1.0	10.10%	5.30%
HPG	Thép	20.0	-0.50%	1.7	4,890	12.8	1,459	13.7	1.2	23.60%	9.00%
HSG	Thép	14.6	1.00%	2.3	366	5.6	(1,784)	-8.2	0.9	9.90%	2.30%
VNM	Tiêu dùng	75.5	0.40%	0.5	6,636	3.3	4,075	18.5	5.2	55.80%	25.00%
SAB	Tiêu dùng	188.0	1.50%	0.1	5,070	0.8	8,146	23.1	5.1	62.60%	23.30%
MSN	Tiêu dùng	82.0	2.60%	1.2	4,909	2.0	2,505	32.7	6.1	30.60%	12.00%
SBT	Tiêu dùng	14.6	4.30%	1.3	413	1.5	1,345	10.9	1.1	12.10%	10.20%
ACV	Vận tải	84.2	0.20%	0.2	-	0.2	2,684	31.4	4.3	3.80%	15.40%
VJC	Vận tải	100.0	1.50%	0.2	2,278	1.3	(4,010)	-24.9	3.8	17.30%	0.50%
HVN	Vận tải	12.1	-3.60%	1.2	1,127	0.7	(4,720)	-2.6	-2.6	5.90%	13.50%
GMD	Vận tải	48.9	0.40%	0.5	620	1.2	3,302	14.8	2.0	48.70%	15.40%
PVT	Vận tải	19.4	2.10%	1.2	263	0.7	2,587	7.5	0.8	18.40%	14.90%
VCS	Vật liệu xây dựng	50.0	0.20%	1.1	336	0.1	7,179	7.0	1.6	3.10%	23.60%
VGC	Vật liệu xây dựng	33.7	2.10%	1.8	635	0.6	3,896	8.6	1.7	5.40%	22.10%
HT1	Vật liệu xây dựng	14.0	-4.40%	1.6	225	0.7	685	20.4	1.1	3.10%	5.10%
CTD	Xây dựng	33.6	0.40%	2.1	104	0.2	280	120.0	0.3	49.00%	0.30%
CII	Xây dựng	13.0	0.00%	1.7	137	0.7	3,039	4.3	5.0	8.70%	10.70%
REE	Điện	67.8	-1.00%	0.9	1,013	0.3	7,568	9.0	1.3	49.00%	19.80%
PC1	Điện	27.2	3.80%	1.5	309	2.2	1,664	16.3	1.3	6.30%	7.90%
POW	Điện	12.1	0.80%	1.1	1,192	2.6	809	15.0	0.9	6.00%	7.10%
NT2	Điện	28.7	0.70%	0.7	347	0.3	2,534	11.3	1.9	16.40%	16.80%
KBC	Khu công nghiệp	21.2	0.70%	1.6	686	1.4	2,016	10.5	0.9	19.70%	9.40%
BCM	Khu công nghiệp	83.7	0.40%	0.8	3,643	0.1	1,578	53.0	4.9	2.80%	9.70%

Danh mục đầu tư cơ bản

STT	Mã	Ngành	Sàn	Khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá mua	% Lãi/Lỗ	Giá mục tiêu	% Giá hiện tại	Link tài báo cáo
1	ACB	Ngân hàng	HSX	Mua	24.4	19.1	27.75%	24	0.00%	
2	ACV	VN-Index duy trì đã tăng	HSX	Mua	84.2	74.7	12.72%	90	6.89%	Click
3	BCM	Xây dựng và vật liệu xây dựng	HSX	Mua	83.7	75.0	11.60%	94	12.54%	
4	BSR	Dầu khí	UPCOM	Mua	15.7	13.6	15.44%	19	19.11%	Click
5	CTR	Xây dựng và vật liệu xây dựng	HSX	Mua	54.9	37.7	45.62%	51	-6.74%	Click
6	DBC	Thực phẩm và đồ uống	HSX	Mua	13.1	10.6	23.58%	14	7.63%	
7	DRC	Ôtô và linh kiện ô tô	HSX	Mua	22.3	16.7	33.23%	27	20.09%	
8	FPT	Công nghệ	HSX	Mua	80.5	65.9	22.15%	85	5.09%	Click
9	FRT	Bán lẻ	HSX	Mua	69.0	59.8	15.38%	75	9.13%	
10	HND	Các dịch vụ hạ tầng	UPCOM	Mua	13.9	12.2	13.93%	16	12.95%	
11	IDC	Xây dựng và vật liệu xây dựng	HNX	Mua	38.4	29.0	32.41%	43	13.02%	
12	KBC	Bất động sản	HSX	Mua	21.3	16.7	27.25%	18	-14.82%	
13	LHG	Bất động sản	HSX	Mua	22.3	18.9	17.72%	24	6.07%	
14	MWG	Bán lẻ	HSX	Mua	40.0	37.9	5.54%	50	25.75%	Click
15	PNJ	Hàng tiêu dùng cá nhân và gia đình	HSX	Mua	76.9	70.1	9.70%	66	-14.19%	Click
16	POW	Các dịch vụ hạ tầng	HSX	Mua	12.1	10.5	15.79%	13	7.44%	
17	PVD	Dầu khí	HNX	Mua	21.2	13.6	55.88%	20	-7.08%	
18	PVS	Dầu khí	HNX	Mua	26.0	19.1	36.13%	28	7.69%	
19	PVT	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	19.4	17.5	10.57%	24	25.58%	
20	QTP	Các dịch vụ hạ tầng	UPCOM	Mua	15.0	11.6	29.20%	15	-0.20%	
21	REE	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	67.8	70.2	-3.42%	86	26.84%	
22	VCB	Ngân hàng	HSX	Mua	93.5	75.0	24.67%	90	-3.42%	
23	VEA	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	38.0	34.9	8.88%	48	26.32%	
24	VHC	Thực phẩm và đồ uống	HSX	Mua	56.0	74.9	-25.23%	87	55.71%	
25	VNM	Thực phẩm và đồ uống	HSX	Mua	75.5	75.7	-0.20%	83	9.81%	
26	VRE	Bất động sản	HSX	Mua	26.7	25.0	6.80%	32	19.10%	

BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo. Để có thông tin chi tiết thêm quý nhà đầu tư có thể vào website hoặc sử dụng BSC ibroker.



Trợ lý phân tích định lượng (Kim): cung cấp cho nhà đầu tư các tín hiệu và khuyến nghị kỹ thuật trong ngày.



Trợ lý phái sinh (Hòa): cung cấp các khuyến nghị kỹ thuật trong phiên với 2 mã HĐTL VN30F1M và VN30F2M



Trợ lý phân tích cơ bản (Mộc): cung cấp thông tin tổng quan về tình hình hoạt động của doanh nghiệp thông qua các biểu đồ và các chỉ tiêu tài chính.



Trợ lý chứng quyền (Thỏ): cung cấp các thông tin cơ bản về các mã chứng quyền và định giá Black-Scholes.



Trợ lý báo cáo phân tích (Thủy): cung cấp báo cáo phân tích và khuyến nghị theo phân tích cơ bản từ các chuyên viên phân tích của Phòng PTNC – BSC.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)



BSC NÂNG CẤP TÍNH NĂNG IBROKER

- Tiện ích
- Đầy đủ thông tin
- Nhanh chóng

TÌM HIỂU THÊM



Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Macro Market Outlook 2023_VN_Trong nguy có cơ	x		Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook 2023		x	Click
3	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 01.2023	x		Click
4	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2022		x	Click
5	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2019	x		Click
6	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
7	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 9.2021	x		Click
8	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2022	x		Click
9	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2022		x	Click
10	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2022	x		Click
11	BSC_Vĩ mô Thị trường Quý II 2022	x		Click
12	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2022	x		Click
13	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2022		x	Click
14	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2022	x		Click
15	Triển vọng ngành Thủy sản 2022		x	Click
16	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 3.2022	x		Click
17	Triển vọng ngành Dệt May 2022		x	Click
18	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022	x		Click
19	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	Click
20	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	Click
21	Cơ hội từ Đầu tư công (lần 3)	x		Click
22	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022	x		Click
23	BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022	x		Click
24	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
25	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
26	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
27	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
28	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
29	BSC_Vĩ Mô & Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
30	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
31	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý III 2021	x		Click
32	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
33	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
34	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
35	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
36	Covid lần sóng thứ 4	x		Click
37	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
38	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
39	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
40	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
41	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
42	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
43	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
44	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu

hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center

i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639